

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

ông Phạm Ngọc Thái

ông Lê Tư

ông Trần Quốc Cường

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hòa Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2494/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông L: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Đức L1, Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, địa chỉ: số E C, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- *Bị đơn*: bà Hồ Thị Tổ N, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Như N1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện N. Vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị Hoàng A, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

+ Ông Hồ Trọng V, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

+ Ông Hồ Trọng H1, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị L2, sinh năm 1938; Vắng mặt.

+ Ông Châu Ngọc T1, sinh năm 1981; Có mặt.

+ Bà Trần Thị K, sinh năm 1963; Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ X, sinh năm 1985; Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; Có mặt.

+ Ông Nguyễn Linh N2, sinh năm 1993; Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị Thanh T2, sinh năm 1971; Vắng mặt.

+ Ông Hồ Trọng Q, sinh năm 1976; Vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1942; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Năm 1986, ông Nguyễn Văn Lộc có làm đơn xin và được chính quyền địa phương cấp đất khoảng 500m² để làm nhà và trồng cây, sau đó ông Lộc quản lý ổn định, khai hoang thêm, đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.173m². Khoảng năm 1997, chính quyền địa phương đã cho phép bà Hồ Thị Lộc làm nhà trên đất của ông Nguyễn Văn Lộc, ông có khiếu nại nhưng không được giải quyết. Hiện nay bà Hồ Thị Tố Nhi thừa hưởng nhà, đất bà Lộc để lại, lấn chiếm thêm để xây nhà. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Hồ Thị Tố Nhi tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất theo kết quả đo đạc sau cùng của Tòa án là 251,1m², thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, tại thôn Tịch Tây,

xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp từ khi khởi kiện đến khi xét xử không thay đổi về ranh giới và phạm vi tranh chấp, có thay đổi về diện tích (*từ 219,3m² lên 251,1m²*) là do kết quả đo đạc nhiều lần và diện tích đất này không liên quan đến phần diện tích đất bà Thu, ông Vũ đang sử dụng. Nguyên đơn thống nhất giá quyền sử dụng đất tranh chấp là 3.700.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: diện tích đất và nhà mà bà N đang ở có nguồn gốc của cô ruột là bà Hồ Thị L3 có đơn xin, được chính quyền địa phương cho làm nhà ở từ năm 1997 và sử dụng ổn định, không ai khiếu nại, khiếu kiện. Bà L3 chết năm 2018, không để lại di chúc; thời điểm bà L3 chết thì cha mẹ bà đã chết, những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà L3 là các anh, chị em: Hồ Thị L2, Hồ Thị H và Hồ G (*các anh chị em khác chết trước bà L3 và không có vợ, con*); ông Hồ G chết năm 2001, có vợ và các con là: Hoàng Thị Đ, Hồ Thị Thanh T2, Hồ Thị Tố N, Hồ Trọng Q, Hồ Trọng V, Hồ Trọng H1; bị đơn cho rằng việc chính quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không đúng pháp luật nên đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Tại phiên tòa, bị đơn không có ý kiến gì về việc nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 251,1m², xác định phạm vi đất tranh chấp là khuôn viên vườn ở của bà Hồ Thị L3, yêu cầu tiếp tục xét xử vụ án dứt điểm và đúng pháp luật. Bị đơn thống nhất giá quyền sử dụng đất tranh chấp là 3.700.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ủy ban nhân dân huyện N xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

- Bà Trần Thị K và các con Nguyễn Thị Lệ X, Nguyễn Văn T, Nguyễn Linh N2 đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; tại phiên tòa, bà K và các con xác định vợ chồng ông L3 và các con là thành viên trong hộ gia đình từ trước đến nay, không có thành viên khác; đất chuyển quyền cho ông V1, bà T3 không liên quan đến đất tranh chấp; đất tranh chấp là của vợ chồng ông L3 khai hoang, quản lý, sử dụng nên đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất giá quyền sử dụng đất tranh chấp 01m² là 3.700.000 đồng.

- Các ông, bà Hồ Thị L2, Hồ Thị H, Châu Ngọc T1, Hoàng Thị Đ, Hồ Thị Thanh T2, Hồ Thị Tố N, Hồ Trọng Q, Hồ Trọng V, Hồ Trọng H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: đất tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L; bà Hồ Thị L3 và bà Hồ Thị Tố N sử dụng đất tạm, không hợp pháp. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5, 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 160, 163, 165, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; Điều 32 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn L với bị đơn Hồ Thị Tô N về việc buộc bà Hồ Thị Tô N tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất 251,1m² thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*vị trí đất tranh chấp được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án*).

2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 22 tháng 3 năm 2004, đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam liên quan đến 251,1m² đất tranh chấp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 09/01/2023 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Kiểm sát viên có quan điểm Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Ông Nguyễn Văn L kháng cáo nhưng các tài liệu do ông L cung cấp thêm không phải là tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là đúng nên không có căn cứ chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe: người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; Ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định về các nội dung kháng cáo như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L thì thấy:

[1.1] Các đương sự tranh chấp 251,1m² đất thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.173m² tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Diện tích 1.173m² đất, thửa số 241 là một thửa đất nằm trong tổng diện tích 3.224m² đất đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 2251/QSDĐ ngày 22/3/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn L, hiện nay diện tích đất tranh chấp thuộc vườn và nhà ở do bà Hồ Thị Tô N và ông Châu Ngọc T1 quản lý, sử dụng.

- Căn cứ nội dung Công văn số 223/UBND-TNMT ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N (BL 112) và các tài liệu chứng cứ khác được gửi kèm theo thì thấy: nguồn gốc diện tích 251,1m² đất tranh chấp thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.173m², tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L, hiện diện tích đất tranh chấp thuộc vườn ở do bà Hồ Thị Tô N và ông Châu Ngọc T1 quản lý, sử dụng.

- Theo hồ sơ 299/TTg xã T thể hiện, vị trí tranh chấp thuộc **thửa đất số 241 có nguồn gốc thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 4, diện tích 6.657m², loại đất rừng, do nhà nước quản lý**. Đến năm 1986 ông L xin đất làm nhà và được giao 500m²; quá trình sử dụng đất ông có kê khai thêm 673m².

Theo hồ sơ 64/CP thì vị trí đất tranh chấp thuộc thửa số 241, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.173m² đất ông Nguyễn L kê khai, đăng ký. Ngày 31 tháng 12 năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn L, sau đó ông Nguyễn Văn L xin điều chỉnh họ tên nên ngày 22 tháng 3 năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L đối với diện tích 1.173m² (trong đó 500m² đất ở và 673m² đất vườn) thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22.

Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L đối với thửa đất 241, thấy: nguyên đơn xuất trình Đơn lập ngày 19 tháng 5 năm 1986, do ông Nguyễn Văn L gửi Ủy ban nhân dân xã T “xin đất làm nhà” và được Ủy ban nhân dân xã T “nhất trí.... phạm vi sử dụng 500m²” (BL 15 – 16); bị đơn xuất trình đơn lập ngày 04 tháng 9 năm 1997 do bà Hồ Thị L3 gửi Ủy ban nhân dân xã T “xin đất làm nhà”, được Trưởng thôn T xác nhận “DT chị đang xin trong hồ sơ DT nằm trong DT vườn thừa của anh Nguyễn Lộc D thừa đó là của thôn bán rừng trước đây còn lại” và được Ủy ban nhân dân xã T “tạm thời thống nhất để bà ở khu đất trên. Không xâm phạm đến đất đai và cây cối của người khác...**Cách chân mã nhà anh L3 1m (một mét) trở ra**” (BL 77, 78). Do đó, Bản án sơ thẩm xác định: trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn L (2002) và Nguyễn Văn L (2004), Ủy ban nhân dân xã T đồng ý cho phép 02 người cùng sử dụng thửa đất 241, trong đó ông Nguyễn L được sử dụng phạm vi 500m², bà Hồ Thị L3 được sử dụng phạm vi đất “**cách chân mã nhà anh L3 01m trở ra**” và tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn L, bà Hồ Thị L3 và hộ ông Nguyễn L cùng sử dụng thửa số 241, tờ bản đồ số 22 là có căn cứ.

[1.2] Căn cứ Báo cáo và các Biên bản hòa giải của UBND xã T về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Văn L và Hồ Thị Tô N; Căn kết quả xác minh của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam thì thấy: hồ sơ đăng ký đất đai theo ND 64/CP của ông Nguyễn Văn L được lập vào thời điểm 1994, 1995. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L, bà K thừa nhận trước khi bà Hồ Thị L3 đến ở thì khu vực đất mà bà Hồ Thị L3 làm quán năm 1997 và sau đó làm nhà cấp 4 có nguồn gốc là đất rừng trồng do thôn quản lý. Vị trí 500m² được xã đồng ý cho ông L3 là thuộc khu vực đất ông L3 sử dụng hiện nay (*giao cho con gái sử dụng 851,5m²; một bên giáp với thửa 430, một bên giáp với đất đã chuyển nhượng cho ông V1, hai bên còn lại là giáp đường đi*); quá trình sử dụng 500m² đất thì vợ chồng ông L3 khai hoang, mở rộng thêm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định: bà Hồ Thị L3 được Ủy ban nhân dân xã T cho phép sử dụng đất ngoài phạm vi 500m² đất mà xã đã cho phép ông L3 làm nhà ở năm 1986; diện tích đất mà bà Hồ Thị L3 sử dụng được ông L3 đăng ký theo hồ sơ 64/CP nhưng vợ chồng ông L3 không sử dụng trước, trong, sau khi đăng ký và sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Mặt khác, căn cứ vào kết quả xác minh ngày 13/10/2021 thì thấy Ủy ban nhân dân xã T cũng xác nhận bà Hồ Thị L3 “làm quán vào năm 1997” ở trên đất tranh chấp trước khi ông L3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và tại phiên tòa sơ thẩm ông L3, bà N xác nhận: thửa số 241, tờ bản đồ số 22 hiện nay được phân thành 04 vị trí, gồm: ông Nguyễn Văn L sử dụng 851,5m² (*con gái ông L đang quản lý*), ông Kiều Đức V2 sử dụng 80,7m² (*nhận chuyển nhượng của ông L 68m²; BL 59 – 63*), ông L chuyển quyền cho bà Võ Thị T4 sử dụng 201,5m² (*BL 44, 45*) và bà N đang sử dụng 251,1m² (*BL 138*). Theo đó, chưa tính diện tích đất tranh chấp thì ông Nguyễn Văn L đã, đang sử dụng **1.133,7m²**, so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thiếu **39,3m²**, ***nếu tính cả đất tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định thì thừa 211,8m²***. Như vậy, có căn cứ xác định vị trí diện tích đất 251,1m² hiện bà N đang sử dụng cách vị trí các ngôi mộ nhà ông L (*đã di dời mộ*) là 1,76m (*BL 138*) nên Bản án sơ thẩm xác định bà Hồ Thị L3 (*trước năm 2018*) và bà Hồ Thị Tô N (*sau năm 2018*) sử dụng đất ổn định đúng vị trí đất được Ủy ban nhân dân xã T cho phép năm 1997 là “*cách mã nhà anh L3 01m trở ra*” nên không lấn chiếm thêm phần đất của ông Nguyễn Văn L và không xác định diện tích 39,3m² mà hộ ông Nguyễn Văn L thiếu (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004*) là một phần của diện tích đất tranh chấp là có căn cứ pháp luật.

Xét thấy, trong quá trình sử dụng đất, ông Nguyễn Văn L đã chuyển nhượng cho bà T4 phần đất liền kề diện tích đất tranh chấp và chuyển nhượng đất cho ông Vũ p đất kế tiếp. Từ khi bà L đến ở đến khi bà L chết là hơn 20 năm nhưng ông L không gửi đơn tranh chấp đất đai đến cơ quan có thẩm quyền. Tại thời điểm ông L giao đất cho bà T4 làm nhà thì ông L đã xác định rõ ranh giới đất giữa đất nhà bà Hồ Thị L3 đang sử dụng và diện tích đất chuyển nhượng cho bà T4 xây nhà, ông L3 hoàn toàn không phản bác, khiếu nại, khiếu kiện gì trong giai

đoạn này. Ông Nguyễn Văn L đã biết bà Hồ Thị L3 sử dụng 251,1m² đất tranh chấp từ trước khi ông L3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 241, tờ bản đồ số 22 nhưng không phản bác, đồng thời chấp nhận phân định ranh giới đất thuộc vườn ở của bà L3 để xác định phân đất giao cho bà T4 làm nhà ở.

Tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 cho ông Nguyễn Văn L đối với thửa 241, tờ bản đồ số 22 thì bà Hồ Thị L3 đang sử dụng đất tranh chấp đã được 04 năm; qua các thời kỳ, ông Nguyễn Văn L không sử dụng đất tranh chấp. Ông Nguyễn Văn L là người đứng tên kê khai thửa 241 nhưng không trực tiếp sử dụng đất tranh chấp; Ủy ban nhân dân xã T chấp nhận cho bà Hồ Thị L3 sử dụng đất để làm nhà ở vào năm 1997 là không xâm phạm đất của ông L3 trong phạm vi 500m² trước đó Ủy ban nhân dân xã T đã cho phép ông L3 làm nhà. Bà Hồ Thị L3 và ông Nguyễn Văn L cùng sử dụng chung thửa đất 241, tờ bản đồ số 22 trước khi ông Nguyễn Văn L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn L đối với thửa số 241 nhưng không xem xét, giải quyết hoặc thu hồi đất của bà Hồ Thị L3 đang sử dụng là vi phạm Điều 21 Luật Đất đai năm 1993, Điều 32 Luật Đất đai năm 2003 (*trường hợp cấp đất khi đất đang có người sử dụng*); quá trình sử dụng đất của bà Hồ Thị L3 và bà Hồ Thị Tổ N ổn định, không lấn chiếm thêm so với vị trí đất được Ủy ban nhân dân xã T cho làm nhà năm 1997; bà Hồ Thị L3 làm nhà ở hơn 20 năm nhưng ông Nguyễn Văn L không thắc mắc, khiếu nại gì.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc buộc bị đơn tháo dỡ tài sản, trả lại 251,1m² đất tranh chấp thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, tại xã T, huyện N.

[1.3] Xét tính hợp pháp của quyết định cá biệt thì thấy Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn L đối với diện tích đất tranh chấp là không đúng pháp luật nên Bản án sơ thẩm hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến diện tích đất tranh chấp là có căn cứ pháp luật.

[2] Từ nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, ông Nguyễn Văn L kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Căn cứ các Điều 5, 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 160, 163, 165, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; Điều 32 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L với bị đơn bà Hồ Thị Tố N về việc buộc bà Hồ Thị Tố N tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất 251,1m² thuộc thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*vị trí đất tranh chấp được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án*).

2. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 22 tháng 3 năm 2004, đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22, tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam liên quan đến 251,1m² đất tranh chấp.

3. Về án phí: áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000312 ngày 09 tháng 1 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

4. Các quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái

